

Số: **111** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **13** tháng **7** năm 2021

TỜ TRÌNH

Đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập; mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học từ năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Kết luận của Tỉnh ủy số 05/KL-TU ngày 03/12/2020, Nghị quyết số 83/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2021 của UBND tỉnh trong đó có nội dung trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết quy định về mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2021-2021; trên cơ sở tham mưu của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập; mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học từ năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý

Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập; mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh được quy định tại Điểm b, Điểm c, Khoản 6, Điều 99, Luật Giáo dục năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020, như sau:

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học do địa phương quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua;

Ngoài ra còn có các văn bản liên quan như:

- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

- Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách phát triển giáo dục mầm non;
- Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26/4/2012 của các Bộ: Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn về nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực;
- Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.
- Căn cứ Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về quy định nội dung chi, mức chi trong việc tổ chức các kỳ thi và bồi dưỡng học sinh giỏi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

2. Sự cần thiết

Trong những năm qua thực tế tại các cơ sở giáo dục ngoài khoản thu học phí được quy định theo Nghị quyết của HĐND tỉnh đã phát sinh các khoản thu dịch vụ, các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục trên cơ sở thỏa thuận giữa nhà trường với phụ huynh học sinh với nhiều mức thu không thống nhất, nhiều nội dung chi, mức chi chưa phù hợp gây khó khăn cho công tác quản lý, đồng thời tạo dư luận không tốt trong việc thực hiện các khoản thu trong nhà trường; Một số cơ sở giáo dục mặc dù có đủ điều kiện để tổ chức các dịch vụ giáo dục, phụ huynh học sinh mong muốn con em mình được tham gia các hoạt động giáo dục (như Bán trú, học môn tự chọn, hoạt động tham quan trải nghiệm...) nhưng không có hành lang pháp lý nên các cơ sở giáo dục không thể triển khai cũng gây ảnh hưởng đến tâm tư, nguyện vọng của phụ huynh và học sinh.

Từ cơ sở pháp lý và tình hình thực tiễn yêu cầu đặt ra hiện nay là địa phương phải đưa các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống một cách thực chất, tạo căn cứ pháp lý để các cơ sở giáo dục thực hiện việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường; cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học đối với cơ sở giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác giáo dục; khuyến khích, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Tạo căn cứ pháp lý để các cơ sở giáo dục thực hiện việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường; cơ chế thu và sử dụng

mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học đối với cơ sở giáo dục công lập đáp ứng nhu cầu của học sinh và phụ huynh, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội trên từng địa bàn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng được yêu cầu dạy và học trong giai đoạn mới.

2. Quan điểm xây dựng

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác giáo dục; khuyến khích, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp; tăng cường tính công khai, minh bạch, tạo sự đồng thuận của nhân dân, khắc phục tình trạng lạm thu tại các cơ sở giáo dục.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO

1. Bố cục:

Dự thảo Nghị quyết gồm 5 Điều. Cụ thể:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng;

Điều 2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục;

Điều 3. Tổ chức thực hiện;

Điều 4. Hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết:

2.1. Về phạm vi điều chỉnh (*Khoản 1, Điều 1 dự thảo Nghị quyết*)

Nghị quyết này quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập; mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2.2. Về đối tượng áp dụng (*Khoản 2, Điều 1 dự thảo Nghị quyết*)

- Trẻ em học mầm non và học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc tỉnh Quảng Trị quản lý.

2.3. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (*Điều 2 dự thảo Nghị quyết*)

2.3.1. Nguyên tắc (*Khoản 1, Điều 2 dự thảo Nghị quyết*)

- Đây là khoản thu thỏa thuận giữa cơ sở giáo dục với cha mẹ học sinh; các cơ sở giáo dục thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Trước khi thu phải có dự toán thu, chi của từng khoản thu; phải được sự thỏa thuận của cha mẹ học sinh bằng văn bản trên tinh thần tự nguyện; mức thu đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và không vượt quá mức thu quy định tại Nghị quyết này.

- Đối với các cơ sở giáo dục đã được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non, mức thu các khoản thu dịch vụ tính trừ phần ngân sách đã hỗ trợ.

- Trường hợp có sự thay đổi về tốc độ tăng trưởng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm dẫn đến mức thu quy định tại Nghị quyết không còn phù hợp thì cơ quan chủ trì tham mưu soạn thảo tham mưu xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập; mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua.

2.3.2. Danh mục các khoản thu dịch vụ và mức thu tối đa (Khoản 2, Điều 2 dự thảo Nghị quyết):

2.3.2.1. Dạy học 2 buổi/ngày; Học nghề và thi nghề phổ thông.

*** Nội dung thu:**

- a) Dạy học 2 buổi/ngày cấp học THCS, THPT và bổ túc THPT;
- b) Dạy học 2 buổi/ngày cấp học Trung học cơ sở, Trung học phổ thông thực hiện thí điểm trường trọng điểm chất lượng cao hoặc trường thực hiện mô hình trường tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế;
- c) Học nghề cấp học THPT và bổ túc THPT; tổ chức thi nghề phổ thông.

*** Đề xuất mức thu, hình thức thu:**

- a) Đề xuất các mức thu cụ thể như sau:
 - Dạy học 2 buổi/ngày
 - + Cấp học THCS: Mức thu tối đa 5.000 đồng/học sinh/tiết dạy.
 - + Cấp học THPT, bổ túc THPT: Mức thu tối đa 6.000 đồng/học sinh/tiết dạy.
 - + Cấp học Trung học cơ sở, Trung học phổ thông thực hiện thí điểm trường trọng điểm chất lượng cao hoặc trường thực hiện mô hình trường tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế: Mức thu tối đa 15.000 đồng/học sinh/tiết dạy.
 - Học nghề cấp học THPT, bổ túc THPT: Mức thu tối đa 3.500 đồng/học sinh/tiết dạy;
 - Tổ chức thi nghề phổ thông: Mức thu tối đa 60.000 đồng/học sinh/đợt thi.
- b) Hình thức thu:
 - Dạy học 2 buổi/ngày; học nghề THPT, BT THPT: Thu theo tháng.
 - Tổ chức thi nghề phổ thông: Thu theo đợt thi.

(Phụ biểu số 1.1 và 1.2 kèm theo)

2.3.2.2. Tổ chức bán trú trong các cơ sở giáo dục

*** Nội dung thu:**

Nhằm thực hiện vai trò chăm lo sức khỏe, tâm lý, phát triển toàn diện của học sinh, tạo nên sự giáo dục đồng bộ trong nhà trường, mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân phục vụ bán trú. Thời gian học sinh ở trường được sống trong môi trường khép kín từ ăn, ngủ đến nghỉ ngơi, vui chơi,... tăng cường tính tập thể, tính đoàn kết bạn bè, tình cảm thầy trò, đáp ứng với các quy định hiện hành.

*** Đề xuất mức thu, hình thức thu:**

- Chi trả tiền thuê khoán cho người nấu ăn và chi phí tổ chức bán trú các cấp học:

+ Đối với cấp học mầm non:

a) Mức thu tối đa: 300.000 đồng/cháu/tháng (Đây là khoản thu tiền tổ chức bán trú không bao gồm tiền thuê khoán cho người nấu ăn thực hiện theo Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh về thực hiện chế độ lương và hỗ trợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với hợp đồng vị trí nấu ăn trong các trường mầm non công lập tỉnh Quảng Trị).

b) Hình thức thu: Thu theo tháng.

+ Đối với cấp tiểu học, THCS, THPT:

a) Mức thu tối đa: 200.000 đồng/cháu (học sinh)/tháng.

b) Hình thức thu: Thu theo tháng.

(Phụ biểu số 1.3 kèm theo)

- Tiền mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân cho học sinh bán trú:

a) Mức thu:

- Đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu: Tối đa 300.000 đồng/học sinh/năm học.

- Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu và mức độ hao mòn các vật dụng, các vật tư tiêu hao như xà phòng, nước rửa bát, bàn chải, khăn mặt ... các nhà trường rà soát vật dụng cần thiết và thống nhất bằng văn bản với cha mẹ học sinh để mua sắm bổ sung, tránh lãng phí. Mức thu tối đa 150.000 đồng/học sinh/năm học.

b) Hình thức thu: Thu theo năm học.

(Phụ biểu số 1.4 kèm theo)

2.3.2.3. Tiền ăn tổ chức bán trú trong các cơ sở giáo dục

*** Đề xuất mức thu, hình thức thu:**

a) Mức thu tối đa:

- Đối với các cơ sở giáo dục thuộc thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và thị trấn thuộc các huyện:

+ Đối với mầm non, tiểu học: Tối đa 20.000 đồng/học sinh/ngày;

+ Đối với THCS, THPT: Tối đa 25.000 đồng/học sinh/ngày.

- Đối với các cơ sở giáo dục thuộc các huyện còn lại: Tối đa 15.000 đồng/học sinh/ngày.

b) Hình thức thu: Thu theo ngày.

2.3.2.4. Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập vào các ngày nghỉ, ngày hè.

*** Nội dung thu:**

Nhằm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ của các cơ sở giáo dục mầm non trong các ngày nghỉ, ngày hè, đáp ứng các quy định tại Thông tư số 01/VBHN-BGD&ĐT ngày 24/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình giáo dục mầm non.

*** Đề xuất mức thu, hình thức thu:**

- a) Mức thu: Tối đa 40.000đ/học sinh/ngày.
- b) Hình thức thu: Thu theo số ngày thực học.

(Phụ biểu số 1.5 kèm theo)

2.3.2.5. Chương trình, hoạt động giáo dục tăng cường

*** Nội dung thu:**

Tổ chức dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục tăng cường, giáo dục Ngoại ngữ, Tin học; giáo dục STEM; dạy học phát triển năng lực theo môn học; giáo dục kỹ năng mềm; dạy học phát triển năng khiếu thể dục thể thao, Bơi lội, Nhảy, Múa, Âm nhạc, Bóng rổ, Học võ, Múa, Đàn óc gan, Ghi ta, Thanh nhạc, Vẽ, Mỹ thuật... theo nguyện vọng của học sinh, phù hợp với điều kiện của nhà trường, thực tế của địa phương góp phần thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh; Tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (*ngoại khóa theo chủ đề, các câu lạc bộ, giao lưu, rèn kỹ năng sống cho học sinh, thực hành khám phá môi trường tự nhiên - xã hội...*) góp phần củng cố, nâng cao kiến thức, kỹ năng, giáo dục nhân cách cho người học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo theo định hướng phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của học sinh gắn với định hướng nghề nghiệp đáp ứng các quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa; Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015-2020”; Quyết định số 410/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ trong các cơ sở giáo dục, đào tạo.

*** Đề xuất mức thu, hình thức thu:**

- a) Mức thu:

- Chương trình giáo dục tăng cường, giáo dục kỹ năng sống, phát triển năng lực học sinh: Mức thu tối đa 10.000 đồng/học sinh/tiết dạy.

(Có phụ biểu số 1.6 kèm theo)

- b) Hình thức thu: Thu theo số buổi thực học.

2.3.2.6. Dịch vụ phục vụ cho học sinh

* Nội dung thu:

Nhằm phối hợp với phụ huynh, giúp phụ huynh học sinh có nhu cầu mua sắm các loại đồ dùng phục vụ học tập như: Phù hiệu, thẻ học sinh; sổ liên lạc điện tử, học bạ điện tử; chi phí tiền điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh hoạt động ở trường, nước uống cho học sinh...

Kiểm tra chất lượng giáo dục định kỳ: các loại văn phòng phẩm, học phẩm phục vụ kiểm tra, phô tô đề kiểm tra định kì; tổ chức thi thử cho học sinh cuối cấp nhằm để nâng cao kỹ năng làm bài thi tuyển sinh, tốt nghiệp đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông và bổ túc THPT.

* Đề xuất mức thu, hình thức thu:

- *Phù hiệu, thẻ học sinh; sổ liên lạc điện tử, học bạ điện tử:*

a) Mức thu:

+ Phù hiệu, thẻ học sinh: Mức thu tối đa 15.000 đồng/học sinh/khóa học;

+ Sổ liên lạc điện tử, học bạ điện tử: Mức thu tối đa: 40.000 đồng/học sinh/năm học.

b) Hình thức thu: Thu theo năm học.

- *Nước uống:*

a) Mức thu: Tối đa 10.000 đồng/học sinh/tháng (*phân định mức tăng thêm so với quy định tại Thông tư 13/2016/TT-BGDĐT*).

b) Hình thức thu: Thời gian thu tính theo tháng học (*Đối với các trường có tổ chức bán trú: Không được thu tiền nước uống của học sinh tham gia bán trú vì đã được hướng dẫn tính trong kinh phí thỏa thuận tổ chức bán trú; chỉ được thu tiền nước uống đối với những học sinh không tham gia bán trú*).

- *Hỗ trợ tiền hoạt động vệ sinh trường học:*

a) Mức thu: Tối đa 10.000 đồng/học sinh/tháng.

b) Hình thức thu: Thời gian thu tính theo tháng học.

(Có Phụ biểu số 1.7 kèm theo)

- *Học phẩm phục vụ thi, kiểm tra:*

+ Các loại văn phòng phẩm, phô tô đề kiểm tra:

a) Mức thu: Tối đa 40.000 đồng/học sinh/năm học.

b) Hình thức thu: Thu theo năm học

+ Tổ chức thi thử cho học sinh cuối cấp THPT và bổ túc THPT.

a) Mức thu: Tối đa 40.000 đồng/môn/lần thi.

b) Hình thức thu: Thu theo từng lần thi. Cấp học THPT, bổ túc THPT xây dựng kế hoạch tổ chức thi thử cho học sinh không quá 02 lần/năm học.

(Có Phụ biểu số 1.8 kèm theo)

- Dịch vụ trải nghiệm, giáo dục ngoài giờ lên lớp:

a) Mức thu:

Dịch vụ trải nghiệm, giáo dục ngoài giờ lên lớp mức thu tối đa 100.000 đồng/học sinh/hoạt động.

b) Hình thức thu: Thu theo từng hoạt động khi nhà trường tổ chức.

- Dịch vụ cấp bằng tốt nghiệp (bao gồm THCS, BT THCS, THPT, BT THPT):

a) Mức thu: Tối đa 20.000 đồng/bản (kể cả bản sao).

b) Hình thức thu: Thu vào thời gian học sinh đăng ký thi tốt nghiệp.

- Thi tuyển sinh vào lớp 10 (chỉ tính phần kinh phí các đơn vị tổ chức coi thi tuyển sinh).

a) Mức thu tối đa 130.000 đồng/học sinh/đợt thi tuyển sinh.

b) Hình thức thu: Thu vào thời gian học sinh đăng ký dự thi tuyển sinh.

(Có Phụ biểu số 2.1 kèm theo)

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết Quy định mức thu tối đa đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập; mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2021-2022.

(Tờ trình này xin thay thế Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Ban VHXH-HĐND tỉnh ;
- Các thành viên UBND tỉnh ;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, VX. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng

BIỂU TÍNH ĐỊNH MỨC THU DẠY HỌC 2 BUỔI/ NGÀY, HỌC NGHỀ BỔ TÚC THPT
 (Kèm theo Tờ trình số: **111** /TTr-UBND ngày **13** tháng **7** năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Theo cách tính như sau:

1. Công thức tính tiền lương dạy thêm giờ:

a) Tiền lương dạy thêm giờ/năm học = Số giờ dạy thêm/năm học x Tiền lương 01 giờ dạy thêm;

b) Tiền lương 01 giờ dạy thêm = Tiền lương 01 giờ dạy x 150%;

c) Tiền lương 01 giờ dạy:

- Đối với giáo viên cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tiền lương} & & \text{Số tuần dành cho giảng dạy} \\ \text{01 giờ dạy} & = & \text{trong năm học} \\ & & \text{(dạy trẻ)} \end{array}$$

$$\text{Định mức giờ dạy/năm} \quad \text{52 tuần}$$

2. Định mức giờ dạy/năm đối với trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông được tính như sau:

+ Định mức với giáo viên = [Định mức tiết dạy (tiêu chuẩn giờ giảng)/tuần] x (Số tuần dành cho giảng dạy và các hoạt động giáo dục/năm học).

+ Định mức tiết dạy của giáo viên tiểu học là 23 tiết, giáo viên trung học cơ sở là 19 tiết, giáo viên THPT là 17 tiết.

Theo đó, định mức tiết dạy của giáo viên trung học phổ thông là 17 tiết/tuần x 37 tuần/năm = 629 tiết/năm, trung học cơ sở là 19 tiết/tuần x 37 tuần = 703 tiết/năm, tiểu học 23 tiết/tuần x 35 tuần = 805 tiết.

Theo cách tính nêu trên, áp dụng cho từng cấp học, đề xuất các mức thu như sau:

1. Đối với cấp học THCS: Dạy học 2 buổi/ngày

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
----	----------	-------------	------------	---------

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
A	Tổng tiền lương bình quân 1 năm của 01 giáo viên: $(((3,00+(3,00*30\%)+(3,00*15\%)+(3,00*23,5\%))*1490000*12)$	đồng/GV/năm	93.065.400	Theo Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương theo chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở trong các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên biệt công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có cấp THCS. Do đó, chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS trong các trường THCS công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Giáo viên THCS hạng I - Mã số: V.07.04.10; Hạng II - Mã số: V.07.04.11; Hạng III - Mã số: V.07.04.12. Sở GD&ĐT đề xuất Bảng lương của giáo viên THCS hạng II (V 07 04 11) có 9 bậc lương, lấy bình quân bậc 4, hệ số 3,00 để tính
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		312.864	Chiếm tỷ trọng 62% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
1	Chi phí xây dựng khung chương trình, biên soạn đề cương chi tiết, biên soạn tài liệu (hàng năm sửa đổi, điều chỉnh); chi phí khác liên quan...	đồng/tiết dạy	70.647	Chiếm tỷ trọng 14% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
2	Tiền lương, tiền công bình quân 1 tiết giảng dạy = Tổng tiền BQ 1 năm (A)/(19*37)*(37/52)*1,5 - Chi phí giảng dạy lý thuyết; chi phí thực hành thí nghiệm...	đồng/tiết dạy	141.294	Tiền lương tiền công 01 giờ dạy thêm = Đơn giá bình quân 1 tiết giảng dạy*1,5; Chiếm tỷ trọng 28% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
3	Tiền lương tiền công bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ trực tiếp lớp học (vệ sinh, đóng mở phòng học, phòng THTN...)	đồng/tiết dạy	25.231	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
4	Chi phí tổ chức khảo sát đánh giá chất lượng (hoặc coi thi, chấm thi) kết thúc 1 chương trình...	đồng/tiết dạy	50.462	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
5	Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp phục vụ công tác giảng dạy	đồng/tiết dạy	25.231	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ GIÁN TIẾP		126.155	Chiếm tỷ trọng 25% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
1	Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, công tác phí, tiếp khách, khánh tiết, chuyên môn nghiệp vụ khác, hội nghị, hội thảo, chi phí quản lý,....	đồng/tiết dạy	50.462	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
2	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ	đồng/tiết dạy	40.370	Chiếm tỷ trọng 8% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
3	Chi Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng, tổ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác)	đồng/tiết dạy	25.231	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
4	Chi phí khác: hoạt động phong trào của học sinh, ...	đồng/tiết dạy	10.092	Chiếm tỷ trọng 2% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT

F	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
III	CHI PHÍ CHI THU NHẬP TĂNG THÊM, PHÚC LỢI LỄ TẾT; TRÍCH LẬP CÁC QUỸ: KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, DỰ PHÒNG ỒN ĐỊNH THU NHẬP	đồng/tiết dạy	65.601	Chiếm tỷ trọng 13% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
I	Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết	đồng/tiết dạy	15.139	Chiếm tỷ trọng 3% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
2	Trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập; Quỹ đầu tư phát triển	đồng/tiết dạy	50.462	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
IV	Cộng tiền lương và các chi phí tăng thêm (IV=I+II+III)		504.620	
V	Số học sinh bình quân/lớp	học sinh	45	
VI	Số tiền dạy tăng giờ học sinh phải nộp/tiết (VI=IV:V)	đồng/học sinh/giờ dạy	11.214	Một buổi học 3 tiết

Với cách tính trên, đề xuất mức thu dạy học 2 buổi/ngày cấp học THCS là 5.000 đ/HS/tiết dạy.

Đối với cấp học THPT, bổ túc THPT: Dạy học 2 buổi/ngày

F	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
A	Tổng tiền lương bình quân 1 năm của 01 giáo viên: (((3,00+(3,00*30%)+(3,00*15%)+(3,00*23,5%)*1490000*12)	đồng/GV/năm	91.992.600	Theo Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDDT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương theo chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông trong các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên biệt công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có cấp THPT. Do đó, chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT trong các trường THPT công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Giáo viên THPT hạng I - Mã số: V.07.05.13; Hạng II - Mã số: V.07.05.14; Hạng III - Mã số: V.07.05.15. Số GD&ĐT đề xuất Bảng lương của giáo viên THPT hạng III (V.07.05.15) có 9 bậc lương, lấy bình quân bậc 4, hệ số 3,00 để tính
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	đồng/tiết dạy	345.641	Chiếm tỷ trọng 62% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
I	Chi phí xây dựng khung chương trình, biên soạn đề cương chi tiết, biên soạn tài liệu (hàng năm sửa đổi, điều chỉnh); chi phí khác liên quan...	đồng/tiết dạy	78.048	Chiếm tỷ trọng 14% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
1	Tiền lương, tiền công bình quân 1 tiết giảng dạy = Tổng tiền BQ 1 năm (A)/(17*37)*(37/52)*1,5 - Chi phí giảng dạy lý thuyết; chi phí thực hành thí nghiệm...	đồng/tiết dạy	156.096	Tiền lương 01 giờ dạy thêm = Đơn giá bình quân 1 tiết giảng dạy*1,5
3	Tiền lương tiền công bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ trực tiếp lớp học (vệ sinh, đóng mở phòng học, phòng THPTN...)	đồng/tiết dạy	27.874	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
4	Chi phí tổ chức khảo sát đánh giá chất lượng (hoặc coi thi, chấm thi) kết thúc 1 chương trình...	đồng/tiết dạy	55.749	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
5	Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp phục vụ công tác giảng dạy	đồng/tiết dạy	27.874	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ GIÁN TIẾP		139.371	Chiếm tỷ trọng 25% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
1	Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, công tác phí, tiếp khách, khánh tiết, chuyên môn nghiệp vụ khác, hội nghị, hội thảo, chi phí quản lý,....	đồng/tiết dạy	55.749	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
2	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ	đồng/tiết dạy	44.599	Chiếm tỷ trọng 8% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
3	Chi Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng, tổ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác)	đồng/tiết dạy	27.874	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
4	Chi phí khác: hoạt động phong trào của học sinh, ...	đồng/tiết dạy	11.150	Chiếm tỷ trọng 2% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
III	CHI PHÍ CHI THU NHẬP TĂNG THÊM, PHÚC LỢI LỄ TẾT; TRÍCH LẬP CÁC QUỸ: KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, DỰ PHÒNG ỒN ĐỊNH THU NHẬP	đồng/tiết dạy	72.473	Chiếm tỷ trọng 13% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
1	Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết	đồng/tiết dạy	16.725	Chiếm tỷ trọng 3% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
2	Trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng Ồn định thu nhập; Quỹ đầu tư phát triển	đồng/tiết dạy	55.749	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
IV	Cộng tiền lương và các chi phí tăng thêm (IV=I+II+III)		557.486	
V	Số học sinh bình quân/lớp	học sinh	45	Tính đến ngày 31/12/2019, học sinh THPT công lập toàn tỉnh hiện có 85.312/2.200 lớp, sĩ số bình quân 39 HS/lớp
VI	Số tiền dạy tăng giờ học sinh phải nộp/tiết (VI=IV:V)	đồng/học sinh/giờ dạy	12.389	Một buổi học 3 tiết

	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
Với cách tính trên, đề xuất mức thu dạy học 2 buổi/ngày cấp học THPT, bổ túc THPT là 6.000 đ/HS/tiết dạy.				

Đổi với cấp học THPT, bổ túc THPT: Học nghề bổ túc THPT

	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
				Theo Thông tư liên tịch số 23/2015/TT-LT-BGDDT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương theo chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông trong các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp xuyên và giáo dục chuyên biệt công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có cấp THPT. Do đó, chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT trong các trường THPT công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Giáo viên THPT hạng I - Mã số: V.07.05.13; Hạng II - Mã số: V.07.05.14; Hạng III - Mã số: V.07.05.15. Số GD&ĐT đề xuất Bảng lương của giáo viên THPT hạng III (V.07.05.15) có 9 bậc lương, lấy bình quân bậc 5, hệ số 3,33 để tính
A	Tổng tiền lương bình quân 1 năm của 01 giáo viên: (((3,33+(3,33*30%)+(3,33*18%)+(3,33*23,5%)*149000 0*12	đồng/GV/năm	102.111.786	
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	đồng/tiết dạy	198.019	Chiếm tỷ trọng 62% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
1	Chi phí xây dựng khung chương trình, biên soạn đề cương chi tiết, biên soạn tài liệu (hàng năm sửa đổi, điều chỉnh); chi phí khác liên quan...	đồng/tiết dạy	0	Chiếm tỷ trọng 14% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
1	Tiền lương, tiền công bình quân 1 tiết giảng dạy = Tổng tiền BQ 1 năm (A)/(17*37)*(37/52) - Chi phí giảng dạy lý thuyết; chi phí thực hành thí nghiệm...	đồng/tiết dạy	115.511	Tiền lương 01 giờ dạy thêm = Đơn giá bình quân 1 tiết giảng dạy
3	Tiền lương tiền công bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ trực tiếp lớp học (vệ sinh, đóng mở phòng học, phòng THTN...)	đồng/tiết dạy	20.627	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
4	Chi phí tổ chức khảo sát đánh giá chất lượng (hoặc coi thi, chấm thi) kết thúc 1 chương trình...	đồng/tiết dạy	41.254	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
5	Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp phục vụ công tác giảng dạy	đồng/tiết dạy	20.627	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ GIÁN TIẾP		103.135	Chiếm tỷ trọng 25% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
1	Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, công tác phí, tiếp khách, khách tiết, chuyên môn nghiệp vụ khác, hội nghị, hội thảo, chi phí quản lý.....	đồng/tiết dạy	41.254	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
2-	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ	đồng/tiết dạy	33.003	Chiếm tỷ trọng 8% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
3	Chi Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng, tổ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác)	đồng/tiết dạy	20.627	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
4	Chi phí khác: hoạt động phong trào của học sinh, ...	đồng/tiết dạy	8.251	Chiếm tỷ trọng 2% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
III	CHI PHÍ CHI THU NHẬP TĂNG THÊM, PHÚC LỢI LỄ TẾT; TRÍCH LẬP CÁC QUỸ: KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, DỰ PHÒNG ÔN ĐỊNH THU NHẬP	đồng/tiết dạy	53.630	Chiếm tỷ trọng 13% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
1	Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết	đồng/tiết dạy	12.376	Chiếm tỷ trọng 3% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
2	Trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ôn định thu nhập; Quỹ đầu tư phát triển	đồng/tiết dạy	41.254	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
IV	Cộng tiền lương và các chi phí tăng thêm (IV=I+II+III)		354.784	
V	Số học sinh bình quân/lớp	học sinh	45	
VI	Số tiền dạy tăng giờ học sinh phải nộp/tiết (VI=IV:V)	đồng/học sinh/giờ dạy	7.884	Một buổi học 3 tiết
Với cách tính trên, đề xuất mức thu dạy học 2 buổi/ngày; Học nghề phổ thông cấp học bổ túc THPT là 3.500 đ/HS/tiết dạy.				

4. Dạy thêm, học thêm cấp học Trung học cơ sở, Trung học phổ thông thực hiện thí điểm trường trọng điểm chất lượng cao hoặc trường thực hiện mô hình trường tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
A	Tổng tiền lương bình quân 1 năm của 01 giáo viên: $((3,66+(3,66*30\%)+(3,66*21\%)+(3,66*23,5\%)*1490000*12)$	đồng/GV/năm	114.194.196	Theo Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương theo chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông trong các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên biệt công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có cấp THPT. Do đó, chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT trong các trường THPT công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Giáo viên THPT hạng I - Mã số: V.07.05.13; Hạng II - Mã số: V.07.05.14; Hạng III - Mã số: V.07.05.15. Sở GD&ĐT đề xuất Bảng lương của giáo viên THPT hạng III (V.07.05.15) có 9 bậc lương, lấy bình quân bậc 6, hệ số 3,66 để tính
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		429.059	Chiếm tỷ trọng 62% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
1	Chi phí xây dựng khung chương trình, biên soạn đề cương chỉ tiết, biên soạn tài liệu (hàng năm sửa đổi, điều chỉnh); chi phí khác liên quan...	đồng/tiết dạy	96.884	Chiếm tỷ trọng 14% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
2	Tiền lương, tiền công bình quân 1 tiết giảng dạy = Tổng tiền BQ 1 năm $(A)/(17*37)*(37/52)*1,5$ - Chi phí giảng dạy lý thuyết; chi phí thực hành thí nghiệm...	đồng/tiết dạy	193.768	Tiền lương tiền công 01 giờ dạy thêm = Đơn giá bình quân 1 tiết giảng dạy*1,5; Chiếm tỷ trọng 28% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT

I		Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
3		Tiền lương tiền công bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ trực tiếp lớp học (vệ sinh, đóng mở phòng học, phòng THTN,...)	đồng/tiết dạy	34.602	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
4		Chi phí tổ chức khảo sát đánh giá chất lượng (hoặc coi thi, chấm thi) kết thúc 1 chương trình...	đồng/tiết dạy	69.203	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
5		Chi phí khấu hao TSCD trực tiếp phục vụ công tác giảng dạy	đồng/tiết dạy	34.602	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
II		CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ GIÁN TIẾP		173.008	Chiếm tỷ trọng 25% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
1		Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, công tác phí, tiếp khách, khánh tiết, chuyên môn nghiệp vụ khác, hội nghị, hội thảo, chi phí quản lý,...	đồng/tiết dạy	69.203	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
2		Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ	đồng/tiết dạy	55.362	Chiếm tỷ trọng 8% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
3		Chi Khấu hao TSCD (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng, tổ bộ môn, TSCD dùng chung khác)	đồng/tiết dạy	34.602	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
4		Chi phí khác: hoạt động phong trào của học sinh, ...	đồng/tiết dạy	13.841	Chiếm tỷ trọng 2% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
III		CHI PHÍ CHI THU NHẬP TĂNG THÊM, PHÚC LỢI LỄ TẾT; TRÍCH LẬP CÁC QUỸ: KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, DỰ PHÒNG ỔN ĐỊNH THU NHẬP	đồng/tiết dạy	89.964	Chiếm tỷ trọng 13% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
1		Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết	đồng/tiết dạy	20.761	Chiếm tỷ trọng 3% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
2		Trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập; Quỹ đầu tư phát triển	đồng/tiết dạy	69.203	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
IV		Cộng tiền lương và các chi phí tăng thêm (IV=I+II+III)		692.030	
V		Số học sinh bình quân/lớp	học sinh	45	
VI		Số tiền dạy tăng giờ học sinh phải nộp/tiết (VI=IV:V)	đồng/tiết dạy	15.378	Một buổi học 3 tiết
Với cách tính trên, đề xuất mức thu thực hiện thi điểm trường trọng điểm chất lượng cao hoặc trường thực hiện mô hình trường tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế là 15.000đ/HS/tiết dạy.					

**BIỂU DỰ TOÁN NỘI DUNG VÀ MỨC CHI THI NGHỀ PHỔ THÔNG**(Kèm theo Tờ trình số: **111** /TTr-UBND ngày **13** tháng **7** năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Số học sinh THPT và GDTX :	25.902
Dự toán số HS thi là 90%:	23.312
Số phòng thi (24 em/phòng)	971
Số hội đồng thi	9
Số hội đồng làm phách, chấm lý thuyết	9

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức theo QĐ số 2804/QĐ-UBND	Dự toán
	Học sinh THPT, GDTX	23 312		
	Tổng cộng	23 312		
B	Phần dự toán chi			1.407.785.280
I	Chi làm Đề thi và Văn phòng phẩm làm đề			89.451.680
1	Phụ cấp trách nhiệm HĐ ra đề thi LT, TH			15.880.000
	- Chủ tịch Hội đồng, 1 người x 2 ngày	2	220.000	440.000
	- Trưởng thanh tra: 1 người x 2 ngày	2	220.000	440.000
	- Phó Chủ tịch thường trực: 2 người x 2 ngày	4	210.000	840.000
	- Thư ký: 2 người x 2 ngày	4	160.000	640.000
	- Bảo vệ vòng ngoài: 2 người x 2 ngày	4	80.000	320.000
	- Chi ra đề chính thức (tự luận): 11 nghề *2 người/nghe x 2 ngày x 300.000 đồng/người/ngày	44	300.000	13.200.000
2	Phụ cấp trách nhiệm hội đồng in sao đề thi			6.200.000
	- Chủ tịch Hội đồng, Trưởng thanh tra: 2 người x 2 ngày	4	220.000	880.000
	- Phó Chủ tịch: 2 người x 2 ngày	4	210.000	840.000
	- Thư ký: 2 người x 2 ngày	4	160.000	640.000
	- Ủy viên: 11 người x 2 ngày	22	160.000	3.520.000
	- Bảo vệ vòng ngoài: 2 người x 2 ngày	4	80.000	320.000
3	Văn phòng phẩm Hội đồng ra đề và in sao			67.371.680
	- Giấy A3 photocopy ra đề, in sao, hướng dẫn...: (tính mỗi HS 3 tờ, dự phòng 5%)	73 433	600	44.059.680

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức theo QĐ số 2804/QĐ-UBND	Dự toán
	- Đồ mực, Bàn gìm, hộp gìm, băng dính niêm phong, bao cúc đựng tài liệu, mực dấu niêm phong, bao xác rắn đựng túi đề thi...	23 312	1.000	23.312.000
II	Chi làm hồ sơ, duyệt kết quả, in và sửa chữa chứng chỉ			246.749.600
1	In giấy chứng nhận nghề (dự phòng 3%)	24 011	5.000	120.056.800
2	In bao đựng đề thi (bao to)	700	2.500	1.750.000
3	In bao đựng đề thi, HD chấm (bao nhỏ)	770	1.000	770.000
4	Đóng dấu đỏ chứng chỉ	23 312	200	4.662.400
5	Đóng dấu carep chứng chỉ	23 312	200	4.662.400
6	Kiểm tra, in, vào sổ, theo dõi chứng chỉ	23 312	1.000	23.312.000
7	Làm hồ sơ, duyệt kết quả	23 312	3.000	69.936.000
8	Bổ sung, sửa chữa sai sót chỉ, 10 người x 12 ngày	120	180.000	21.600.000
III	Coi thi, chấm thi tại các Hội đồng.			1.071.584.000
1	Chế độ PC trách nhiệm Hội đồng coi thi			720.720.000
1.1	Chủ tịch Hội đồng (9 HĐ x 1 người x 2 ngày)	18	220.000	3.960.000
1.2	Phó chủ tịch Hội đồng (9 HĐ x 2 người x 2 ngày)	36	210.000	7.560.000
1.3	Thư ký (9 HĐ x 2 người x 2 ngày)	36	200.000	7.200.000
1.4	Giám thị coi thi (bao gồm: 2 người/phòng x 971 phòng x 2 ngày)	3 884	180.000	699.120.000
1.5	Bảo vệ, phục vụ, y tế (9 HĐ x 2 người x 2 ngày)	36	80.000	2.880.000
2	Chế độ PC trách nhiệm Hội đồng chấm thi			330.864.000
2.1	Chủ tịch Hội đồng (9 HĐ x 1 người x 3 ngày)	27	220.000	5.940.000
2.2	Phó chủ tịch Hội đồng (9 HĐ x 2 người x 3 ngày)	54	210.000	11.340.000
2.3	Thư ký (9 HĐ x 2 người x 3 ngày)	54	180.000	9.720.000
2.4	Tổ trưởng môn (11 môn x 9 HĐ)	99	200.000	19.800.000
2.5	Bảo vệ, phục vụ (9 HĐ x 2 người x 3 ngày)	54	80.000	4.320.000
2.6	Chấm bài (bao gồm cả vào điểm và lên kết quả)	23 312	12.000	279.744.000
3	Chi phí khác			20.000.000
	Tổng chi bình quân/học sinh			60.389

Mức thu thi nghề đề nghị: 60.000đ/học sinh/đợt thi

A - BIỂU TÍNH ĐỊNH MỨC CHI TỶ CHỨC BẢN TRÚ

(Kèm theo Tờ trình số: **111** /TTr-UBND ngày **13** tháng **7** năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Học sinh ăn bán trú ở lại trường buổi trưa khoảng 3 giờ/ngày (từ 11 giờ đến 14 giờ). Khoảng thời gian đó cần có người trông, chăm sóc học sinh do đó cần huy động giáo viên giảng dạy để trông và chăm sóc học sinh. Ngoài việc giảng dạy chính khóa theo quy định, giáo viên phải trông học sinh buổi trưa tại trường sẽ được nhận tiền công. Việc trả công cho giáo viên trông học sinh buổi trưa được tính thừa giờ theo Thông tư 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 5/1/2005 của liên Bộ Tài chính, Nội vụ như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tiền lương bình quân/người/tháng ($2,67 + (2,67 * 35\%) * 1490000$)	đồng/tháng	5.370.705	(HSL bậc 2 + PCUB) x mức lương cơ sở
2	Tiền lương bình quân làm thêm/người/giờ	đồng/giờ	45.773	(tiền lương BQ ở mục 1/22 ngày/8 giờ LV trong ngày)*150%
3	Giáo viên TH, THCS và THPT trực buổi trưa theo quy định tại lớp	Người/lớp	1,0	Bình quân khoảng 1 người/1 lớp
4	Giáo viên MN trực buổi trưa theo quy định tại lớp	Người/lớp	2,0	Bình quân khoảng 2,0 người/1 lớp, quy định tại Thông tư 06/2015/TTLT-BGDDT-BNV ngày 16/3/2015 của liên Bộ
5	Số giờ trực (Từ 11h đến 14h)	Giờ	3	
I CHI PHÍ TRỰC TIẾP				
1	Đối với học sinh Tiểu học, THCS và THPT		176.553	
2	Đối với học sinh Mầm non		313.872	
-	Số tiền phải trả cho giáo viên TH, THCS, THPT trực trưa/giờ/số người	đồng/buổi trưa/lớp	137.319	- Tiền lương BQ tại mục 2 x số người mục 3 x số giờ mục 5 - Chiếm tỷ trọng 28% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
-	Số tiền phải trả cho giáo viên MN trực trưa/giờ/số người	đồng/buổi trưa/lớp	274.638	Tiền lương BQ tại mục 2 x số người ở mục 4 x số giờ ở mục 5
-	Tiền lương tiền công bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ trực tiếp lớp học	đồng/buổi trưa/lớp	39.234	Chiếm tỷ trọng 8% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT

II	CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ GIÁN TIẾP		122.606	
1	Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống.	đồng/buổi trưa/lớp	73.564	Chiếm tỷ trọng 15% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
2	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ (Bao gồm cả quản lý cấp trên).	đồng/buổi trưa/lớp	49.043	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
III	Cộng tiền lương và các chi phí tổ chức bán trú buổi trưa			
1	Cộng tiền lương và các chi phí tổ chức bán trú buổi trưa (1+I) đối với HS TH, THCS, THPT	đồng/buổi trưa/lớp	299.160	
2	Cộng tiền lương và các chi phí tổ chức bán trú buổi trưa (2+II) đối với HS Mầm non	đồng/buổi trưa/lớp	436.479	
IV	Số học sinh TH, THCS, THPT bán trú bình quân/lớp	học sinh	40	Theo quy định học sinh Tiểu học tối đa 35HS/lớp, THCS, THPT tối đa 45 HS/lớp
V	Số học sinh MN bán trú bình quân/lớp	học sinh	30	Theo quy định học sinh/nhóm trẻ: Nhóm trẻ, mẫu giáo 25-35 hs/lớp
VI	Số tiền HS TH, THCS, THPT phải nộp/ngày	đồng/ngày	7.479	
VII	Số tiền HS MN phải nộp/ngày (VII=2:V)	đồng/ngày	14.549	
VIII	Số ngày tổ chức bán trú/tháng	ngày	22	
IX	Chi phí tổ chức bán trú TH, THCS, THPT (IX=VIxVIII)	đồng/hs/tháng	164.538	
X	Chi phí tổ chức bán trú MN (X=VIIxVIII)	đồng/hs/tháng	320.084	

B- BIỂU TÍNH ĐỊNH MỨC CHI TRẢ TIỀN THUÊ KHOÁN CHO NGƯỜI NẤU ĂN

Học sinh ăn bán trú tại trường nhà trường phải thuê người nấu ăn (trong khi đó định mức người nấu ăn trong các nhà trường hiện nay chưa được tính), do đó hàng tháng các nhà trường phải trả tiền hợp đồng thuê khoán người nấu ăn (trừ các trường đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định) để đảm bảo quyền lợi cho nhân viên nấu ăn tại các trường, đề xuất mức chi trả tiền thuê khoán cho người nấu ăn tại cấp học mầm non, Tiểu học, THCS, THPT công lập như sau:

I. Cấp học mầm non:

Theo quy định tại Mục 1, Điều 6 Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDDT-BNV ngày 16/3/2015 Quy định về khung vị trí làm việc và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thì “*Nấu ăn trong Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non có tổ chức bán trú thì được hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ nấu ăn như sau: Cứ 35 trẻ nhà trẻ hoặc 50 trẻ mẫu giáo thì được ký 01 lao động hợp đồng để bố trí vào vị trí nấu ăn*”. Thực tế hiện nay các cơ sở giáo dục đang tổ chức thực hiện theo Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh về thực hiện chế độ lương và hỗ trợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với hợp đồng vị trí nấu ăn trong các trường mầm non công lập tỉnh Quảng Trị.

II. Cấp học Tiểu học, THCS, THPT

Số người hợp đồng nấu ăn tại các trường tiểu học, THCS, THPT tùy theo tình hình thực tế của nhà trường để bố trí cho hợp lý, phù hợp với tính chất và yêu cầu của bậc học, các chi phí gồm:

TT	Nội dung	ĐVT	Thành tiền	Ghi chú
1	Mức lương tối thiểu vùng	đồng/tháng	3.430.000	Áp dụng mức lương tối thiểu vùng III theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.
2	Định mức số HS/1 nhân viên nấu ăn theo quy định	HS	60	
3	Số tiền bình quân/ cháu phải nộp (3=1:2)	đồng/HS/tháng	57.167	

C- CỘNG MỨC THU TỔ CHỨC BÁN TRÚ VÀ CHI TRẢ TIỀN THUÊ KHOÁN CHO NGƯỜI NẤU ĂN

Cấp học		Mức thu	Đề nghị mức thu (đ/hs/tháng)
[- Cấp học mầm non (đồng)		320.084	300.000
[I- Cấp học Tiểu học và THCS (đồng)		221.704	200.000

Với cách tính trên, đề xuất mức thu tối đa để tổ chức bán trú cấp học mầm non là: 300.000đ/HS/tháng

Với cách tính trên, đề xuất mức thu tối đa để tổ chức bán trú và chi trả tiền thuê khoán cho người nấu ăn cấp học TH, THCS, THPT là:

200.000đ/HS/tháng



BIỂU TÍNH

Tiền mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân phục vụ bán trú

(Kèm theo Tờ trình số: **111** /TTr-UBND ngày **13** tháng **7** năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Chi phí mua sắm vật dụng dùng chung cho nhà bếp: Tủ để bát, đĩa, xoong nồi; tủ lưu mẫu thức ăn, tủ lạnh, tủ đông, giá inox để thực phẩm, giá để gia vị; các loại bàn: soạn thức ăn, chặt thực phẩm, ủ ấm thức ăn...; xe đẩy cơm, canh, thức ăn; các loại máy: xay thịt, cá, thái rau củ quả...; Bếp ga, bình ga, bếp xào đôi, tủ cơm ga (hoặc điện), nồi cơm điện, nồi hầm đa năng, xoong cháo, bát đĩa, hệ thống lọc nước sạch...	đồng/lớp	7.200.000
2	Chi phí mua sắm vật dụng dùng chung cho phòng ăn, ngủ: Điều hòa, Bàn ghế, thùng đựng rác, quạt điện...	đồng/lớp	2.500.000
3	Chi phí mua sắm vật dụng dùng chung cho học sinh: Giường nằm, tủ đựng đồ, chăn, chiếu, gối, cốc, khăn mặt, giá phơi khăn, ...	đồng/lớp	1.500.000
4	Các chi phí khác: Máy giặt đồ, các vật dụng dùng chung trong công trình phụ, nhà tắm...	đồng/lớp	800.000
5	Cộng tiền mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân phục vụ bán trú (5=3+4+5+6)	đồng/lớp	12.000.000
6	Chi phí khấu hao TSCĐ 8% (Áp dụng tương đương theo Quyết định 02/2013/QĐ-UBND ngày	đồng/lớp	960.000
7	Số học sinh bình quân/lớp	Học sinh	40
8	Số tiền tiền mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân phục vụ bán trú học sinh phải nộp (7=5:6)	đồng/HS/năm học	324.000

Với cách tính trên, để xuất mức thu đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu tối đa là 300.000 đ/HS/năm học.

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu và mức độ hao mòn các vật dụng, các vật tư tiêu hao như xà phòng, nước rửa bát, bàn chải, khăn mặt ... các nhà trường rà soát vật dụng cần thiết và thống nhất bằng văn bản với cha mẹ học sinh để mua sắm bổ sung, tránh lãng phí. Khung mức thu tối đa bằng 50% khung mức thu trên (150.000đ/HS/năm tiếp theo).

BIỂU TÍNH ĐỊNH MỨC CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TRẺ TRONG NHỮNG NGÀY NGHỈ, NGÀY HÈ


 (Kèm theo Tờ trình số: **111** / TT-UBND ngày **13** tháng **7** năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đây là khoản ~~thu~~ thừa thuận tối đa giữa phụ huynh học sinh và nhà trường đối với hình thức tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ vào các ngày nghỉ trong các trường mầm non công lập.

Với cách tính tiền lương làm việc ngoài giờ theo thông tư quy định, số liệu tính toán cụ thể:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
a	Số giáo viên /nhóm,lớp	Người	2	
b	Số giờ làm thêm/ngày	giờ	8	
c	Mức lương bình quân/giờ	đồng/giờ	79.792	Tiền lương bình quân/người/tháng $(((2,67+(2,67*35\%)+(2,67*18\%)+(2,67*23,5\%))*1490000))/22/8$ $)*2 = 48.712,5đ = 97.424đ/giờ$
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	đồng/ngày	1.732.627	
1	Số tiền công bình quân phải trả cho số giáo viên/nhóm, lớp/ngày (= mục a x b x c)	đồng/ngày	1.276.673	Chiếm tỷ trọng 28% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
2	Tiền lương tiền công bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ trực tiếp lớp học (vệ sinh, đóng mở phòng học, phòng THTN...)	đồng/ngày	227.977	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
3	Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp phục vụ công tác giảng dạy	đồng/ngày	227.977	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDDT
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ GIÁN TIẾP	đồng/ngày	1.048.695	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
1	Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, công tác phí, tiếp khách, khánh tiết, chuyên môn nghiệp vụ khác, hội nghị, hội thảo, chi phí quản lý.....	đồng/ngày	455.955	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
2	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ.	đồng/ngày	364.764	Chiếm tỷ trọng 8% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
3	Chi Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng, tổ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác)	đồng/ngày	227.977	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
III	CHI PHÍ CHI THU NHẬP TĂNG THÊM, PHÚC LỢI LỄ TẾT; TRÍCH LẬP CÁC QUỸ: KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, DỰ PHÒNG ỔN ĐỊNH THU NHẬP		592.741	
1	Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết	đồng/ngày	136.786	Chiếm tỷ trọng 3% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
2	Trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập; Quỹ đầu tư phát triển	đồng/ngày	455.955	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
IV	Cộng tiền lương và các chi phí tăng thêm (IV=I+II+III)	đồng	3.374.063	
V	Số học sinh bình quân/lớp	học sinh	40	
VI	Số tiền bình quân/ cháu phải nộp/ngày (VI=IV:V)	đồng/HS/ngày	84.352	
Với cách tính trên, đề xuất mức thu chăm sóc trẻ trong những ngày nghỉ, ngày hè là 40.000đ/HS (cháu)/ngày.				



BIỂU TÍNH ĐỊNH MỨC THU CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TĂNG CƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số: **44** /TT-UBND ngày **13** tháng **7** năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Chương trình, hoạt động giáo dục tăng cường:

Đề tổ chức dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục tăng cường: Tin học; ngoại ngữ (tiếng Anh); giáo dục STEM; dạy học phát triển năng lực theo môn học; Giáo dục kỹ năng mềm; dạy học phát triển năng khiếu thể dục thể thao, Bơi lội, Nhảy, Múa, Âm nhạc, Bóng rổ, Học võ, Múa, Đàn óc gan, Ghi ta, Thanh nhạc, Vẽ, Mỹ thuật... theo nguyên vọng của học sinh, phù hợp với điều kiện của nhà trường, thực tế của địa phương góp phần thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông 2018, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

Giáo dục kỹ năng sống: Tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoại giờ chính khóa (ngoại khóa theo chủ đề, các câu lạc bộ, giao lưu, rèn kỹ năng sống cho học sinh, thực hành khám phá môi trường tự nhiên - xã hội...) góp phần củng cố, nâng cao kiến thức, kỹ năng, giáo dục nhân cách cho người học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo theo định hướng phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của học sinh gắn với định hướng nghề nghiệp. Thu theo từng hoạt động. Các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch, thống nhất với cha mẹ học sinh về nội dung hoạt động và xây dựng dự toán thu chi

Cụ thể: Tổ chức các câu lạc bộ tiếng anh, toán học, khoa học, STEM, sáng tạo nghệ thuật, CNTT, lập trình, âm nhạc (đàn, hát, nhảy múa), mỹ thuật... Tùy vào cách thức tổ chức theo chủ đề, chủ điểm để bố trí giáo viên (trực tiếp, gián tiếp), mời các chuyên gia; các chi phí: thuê phương tiện đi lại (nếu tổ chức ngoài nhà trường), mua sắm các loại công cụ dụng cụ ...

Phương pháp cách tính cụ thể như sau:

1. Chương trình, hoạt động giáo dục tăng cường, kỹ năng sống:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
A	Tổng tiền lương bình quân/giáo viên/năm: (3.00+(3.00*35%)+(3.00*15%)+(3.00*23.5%)*1490000*12)	đồng/năm	93.065.400	Bảng lương của giáo viên trung học phổ thông hạng III có 9 bậc lương, lấy bình quân bậc 5, hệ số 3.33 để tính
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		233.115	Chiếm tỷ trọng 62% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
1	Chi phí xây dựng khung chương trình, biên soạn đề cương chỉ tiết, biên soạn tài liệu (hàng năm sửa đổi, điều chỉnh); chi phí khác liên quan...	đồng/tiết dạy	52.639	Chiếm tỷ trọng 14% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
2	Tiền lương, tiền công bình quân 1 tiết giảng dạy = Tổng tiền BQ 1 năm (A)/(17*37)*(37/52) - Chi phí giảng dạy lý thuyết; chi phí thực hành thí nghiệm...	đồng/tiết dạy	105.278	Tiền lương tiền công 01 giờ dạy thêm = Đơn giá bình quân 1 tiết giảng dạy. Chiếm tỷ trọng 28% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
3	Tiền lương tiền công bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ trực tiếp lớp học (vệ sinh, đóng mở phòng học, phòng THPTN...)	đồng/tiết dạy	18.800	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
4	Chi phí tổ chức khảo sát đánh giá chất lượng (hoặc coi thi, chấm thi) kết thúc 1 chương trình...	đồng/tiết dạy	37.599	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
5	Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp phục vụ công tác giảng dạy	đồng/tiết dạy	18.800	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ GIÁN TIẾP		93.998	Chiếm tỷ trọng 25% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
1	Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, công tác phí, tiếp khách, khánh tiết, chuyên môn nghiệp vụ khác, hội nghị, hội thảo, chi phí quản lý,....	đồng/tiết dạy	37.599	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
2	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ	đồng/tiết dạy	30.079	Chiếm tỷ trọng 8% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
3	Chi Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng, tổ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác)	đồng/tiết dạy	18.800	Chiếm tỷ trọng 5% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
4	Chi phí khác: hoạt động phong trào của học sinh, ...	đồng/tiết dạy	7.520	Chiếm tỷ trọng 2% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
III	CHI PHÍ CHI THU NHẬP TẶNG THÊM, PHÚC LỢI LỄ TẾT; TRÍCH LẬP CÁC QUỸ: KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, DỰ PHÒNG ỔN ĐỊNH THU NHẬP	đồng/tiết dạy	48.879	Chiếm tỷ trọng 13% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
1	Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết	đồng/tiết dạy	11.280	Chiếm tỷ trọng 3% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
2	Trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập; Quỹ đầu tư phát triển	đồng/tiết dạy	37.599	Chiếm tỷ trọng 10% theo Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT
IV	Cộng tiền lương và các chi phí tăng thêm (IV=I+II+III)		375.991	
V	Số học sinh bình quân/lớp	học sinh	35	
VI	Số tiền bình quân/ cháu phải nộp/tiết dạy (VI=IV:V)	đồng/HS/tiết dạy	10.743	Buổi dạy 3 tiết
	Với cách tính trên, đề xuất mức thu 10.000đ/HS/tiết			



BIỂU TÍNH ĐỊNH MỨC NƯỚC UỐNG

*(Kèm theo Tờ trình số: **111** /Tr-UBND ngày **13** tháng **7** năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

Theo quy định tại mục a, khoản 1, Điều 5, thông tư số 13/2016/TTLT-BYT-BGDDT ngày 12/5/2016 của liên Bộ Y tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học “*Trường học cung cấp đủ nước uống cho học sinh, tối thiểu 0,5 lít về mùa hè, 0,3 lít về mùa đông cho một học sinh trong một buổi học*”

Theo các chuyên gia của ngành y tế, thì con người cần uống lượng nước trong ngày từ 1,2-1,5 lít nước, như vậy mỗi tháng BQ học sinh uống nước từ 31-39 lít. Sau khi trừ lượng nước theo quy định, lượng nước bổ sung đủ cho học sinh theo thực tế tại các nhà trường trung bình 01 học sinh 0.8 lít/ngày x 26 ngày/tháng, BQ mỗi HS uống nước 20 lít nước/tháng. Giá hiện tại các nhà cung cấp nước tính khiết trên thị trường 20.000đ/bình 20 lít, tương ứng 700 đồng/01 lít.

Với nội dung nêu trên, đề xuất mức thu bình quân 10.000 đồng/học sinh/tháng.

BIỂU TÍNH ĐỊNH MỨC THU CHI PHÍ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ VÀ TỔ CHỨC THI THỬ CHO HỌC SINH CUỐI CẤP THPT VÀ BỔ TÚC THPT

(Kèm theo Tờ trình số: **111** /TTr-UBND ngày **13** tháng **7** năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

1, Chi phí kiểm tra định kì: các loại văn phòng phẩm, phô tô đề kiểm tra...: Đối với cấp THCS, THPT và BT THPT, một môn học có ít nhất 10 bài kiểm tra định kì/năm, số môn học là 12; bài kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm cần phải phô tô đề. Mỗi đề thi in trên 01 tờ A4 có giá trị khoảng 500 đồng (chi giấy, mực in, điện, hao mòn sửa chữa máy...hoặc phải đi thuê) Như vậy 01 môn khoảng 4.000 đồng x 10 môn học. Do đó xuất mức **thu 40.000 đồng/HS/năm học.**

2, Tổ chức thi thử cho học sinh cuối cấp THPT và bổ túc THPT:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức 100% QĐ 2804/QĐ-UBND	Dự toán
A	Dự kiến số học sinh đăng ký/đợt thi/lớp	45		
B	Phần dự toán chi			7.240.000
I	Chi làm Đề thi và Văn phòng phẩm làm đề			2.856.000
1	Phụ cấp trách nhiệm HĐ ra đề (sau đó in sao)			1.059.000
	- Chủ tịch Hội đồng, 1 người x 1 ngày	1	66 000	66.000
	- Phó Chủ tịch: 1 người x 1 ngày	1	63 000	63.000
	- Thư ký 1 người x 1 ngày	1	48 000	48.000
	- Chi ra đề chính thức 9 môn: 9 người/môn x 1 ngày	9	90 000	810.000
	- Ủy viên in sao : 1 người x 1 ngày	1	48 000	48.000
	- Bảo vệ vòng ngoài : 1 người x 1 ngày	1	24 000	24.000
2	Văn phòng phẩm Hội đồng ra đề và in sao			1.797.000
	- Giấy A3 photocopy ra đề, in sao, hướng dẫn...: (tính mỗi môn mỗi HS 3 tờ, dự phòng 10%) x 4 môn	594	500	297.000
	- Bàn gim, hộp gim, băng dính niêm phong, bao cúc đựng tài liệu, mực dấu niêm phong	1	500 000	500.000
	- Đồ mực máy in, thay trống máy in, hộp mực			1.000.000
II	Chi thu nhận, xử lý hồ sơ và lên kết quả			180.000
1	Thu nhận, xử lý hồ sơ, nhập danh sách	45	2 000	90.000
2	Làm hồ sơ, duyệt kết quả	45	2 000	90.000
III	Coi thi và chấm thi			4.204.000

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức 100% QĐ 2804/QĐ-UBND	Dự toán
1	Chế độ PC trách nhiệm Hội đồng coi thi			618.000
1.1	Chủ tịch Hội đồng (1 người x 2 ngày)	2	66 000	132.000
1.2	Phó chủ tịch Hội đồng (1 người x 2 ngày)	2	63 000	126.000
1.3	Thư ký (1 người x 2 ngày)	2	48 000	96.000
1.4	Giám thị coi thi (bao gồm cả giám thị trong và ngoài: 2 người/phòng x 2 ngày x 1 phòng)	4	54 000	216.000
1.5	Bảo vệ, phục vụ, y tế (1 người x 2 ngày)	2	24 000	48.000
2	Chế độ PC trách nhiệm Hội đồng chấm thi			2.601.000
2.1	Chủ tịch Hội đồng (1 người x 1 ngày)	1	66 000	66.000
2.2	Phó chủ tịch Hội đồng (1 người x 1 ngày)	1	63 000	63.000
2.3	Thư ký (1 người x 1 ngày)	1	48 000	48.000
2.4	Tổ trưởng môn (4 môn)	4	60 000	240.000
2.5	Bảo vệ (1 người x 1 ngày)	1	24 000	24.000
2.6	Chấm bài (bao gồm cả vào điểm và lên kết quả)	180	12 000	2.160.000
3	Chi phí khác			985.000
3.1	Văn phòng phẩm			500.000
3.2	Nước uống phục vụ coi thi và chấm thi	97	5 000	485.000
C	Tổng chi bình quân/đợt thi			160.889
D	Số môn dự thi			4
E	Số tiền HS phải nộp/môn dự thi (E=C:D)			40.222
Với cách tính trên, đề xuất mức thu 40.000đ/môn thi				
Định mức áp dụng bằng 30% theo Quyết định số 2804/QĐ-UBND				



BIỂU TÍNH ĐỊNH MỨC THI TUYỂN SINH LỚP 10 (PHẦN COI THI)

(Kèm theo Tờ trình số: **111** /TTr-UBND ngày **13** tháng **7** năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Nội dung	Số lượng	Mức chi theo QĐ số 2804/QĐ-UBND	Số ngày	Kinh phí (đồng)	
					Trường THPT	Cộng
	Số học sinh lớp 9 vào lớp 10 tính theo số liệu năm học 2020-2021: 44.486 hs, tính 90% số học sinh đó tham gia thi tuyển sinh lớp 10 (44.486 x 90% = 40.037 hs) - Tổ chức thi 03 môn (Toán, Văn, Tiếng Anh)	40 037			5 380 258 940	5 380 258 940
1	Chi làm hồ sơ (tính tương đương mục chi phí trực tiếp đối với xét tuyển THPT)	40 037	61 000		2 442 257 000	2 442 257 000
2	Chi coi thi: gồm 31 hội đồng, 1.668 phòng thi (mỗi phòng thi 24 em)				2 938 001 940	2 938 001 940
2.1	Chủ tịch: 01 người	31	220 000	4	27 280 000	27 280 000
2.2	Phó chủ tịch: 02 người	62	210 000	4	52 080 000	52 080 000
2.3	Thư ký: 02 người	62	200 000	4	49 600 000	49 600 000
2.4	Bảo vệ vòng ngoài: 05 người	155	80 000	4	49 600 000	49 600 000
2.5	Phục vụ: 05 người	155	80 000	4	49 600 000	49 600 000
2.6	Y tế: 1 người	31	80 000	4	9 920 000	9 920 000
2.7	Giám thị: (2,3 giáo viên/phòng thi)	3 836	200 000	3	2 301 840 000	2 301 840 000
2.8	Văn phòng phẩm, bao đựng bài thi, nước uống (Khoản theo HĐ):	31	3 000 000	1	93 000 000	93 000 000
2.9	Mua giấy thi môn tự luận: Số HS x 1 môn x 2 tờ (giấy A3) + 10% dự phòng	88 081	600	1	52 848 840	52 848 840
2.10	Mua giấy thi môn trắc nghiệm: Số HS x 2 môn x 1 tờ + 10% dự phòng	88 081	1 500	1	132 122 100	132 122 100
2.11	Mua giấy nháp: Số HS x 3 môn x 2 tờ	240 222	500	1	120 111 000	120 111 000
	Tổng cộng				5 380 258 940	5 380 258 940
	Bình quân chi cho 01 học sinh	40 037			134 000	134 000
	Đề nghị mức thu (đồng/học sinh)					130 000

